TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT
Ngày: 18/4/2023
V/v "*Tranh chấp QSH tài sản; hủy HĐ CN QSD đất, tài sản gắn liền với đất; hủy QĐ cá biệt*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn.**

Các thẩm phán: - Ông **Phạm Ngọc Thái.**

- Ông **Trần Đức Kiên**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Nhị Tứ** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 264/2022/TLPT- DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về: *"Tranh chấp quyền sở hữu tài sản; huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; huỷ quyết định cá biệt"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1094/2023/QĐPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hoàng Anh T, sinh năm 1965; địa chỉ: số 49 đường L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị Bảo T, sinh năm: 1984; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Phúc T, sinh năm 1976; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Vũ Thị H: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1976; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.2. Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: Trung tâm hành chính thành phố Đà Nẵng, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959 và bà Hoàng Thị H, sinh năm 1963; cùng địa chỉ: quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Văn phòng công chứng P; địa chỉ: quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.5. Phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, lời khai trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Hoàng Anh T trình bày:*

Ông Hoàng Anh T là Việt kiều, định cư tại Mỹ. Năm 2007-2008, ông có gửi tiền về cho ông Nguyễn Văn M (là anh bà con) mua đất, làm nhà và đứng tên giúp tại địa chỉ số 49 đường L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng *(do ông là Việt kiều không được quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam).* Năm 2009, ông về Việt Nam và sinh sống tại nhà đất này cho đến nay.

Tháng 8/2012, ông quen và tổ chức đám cưới với bà Ngô Thị Bảo T nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, bà T về chung sống với ông tại nhà đất trên. Trong thời gian này bà T yêu cầu ông sang tên nhà đất từ ông Nguyễn Văn M và vợ là Hoàng Thị H cho bà T đứng tên dùm; bà T hứa khi nào ông có đầy đủ giấy tờ hợp lệ, đủ điều kiện đứng tên nhà đất thì bà T sẽ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu lại cho ông. Do ông không rành tiếng Việt, cũng không hiểu biết pháp luật Việt Nam và nghĩ là vợ chồng nên đã tin tưởng, đồng ý để vợ chồng ông M làm thủ tục sang tên cho bà T bằng hình thức lập hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 16/01/2013 tại Phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng với giá trị chuyển nhượng là 1.000.000đ (một triệu đồng), để sau đó bà T chuyển nhượng lại cho ông. Ngay sau khi hoàn tất được việc chuyển nhượng, tháng 3/2012 bà T dọn đi và mang theo toàn bộ giấy tờ nhà đất trên. Tháng 11/2014, bà T dẫn người đến để bán nhà nhưng do ông ngăn cản và treo biển nhà có tranh chấp nên bà T không bán được. Tháng 6 năm 2015, bà T khởi kiện yêu cầu ông trả lại nhà đất trên; ông có đơn phản tố yêu cầu công nhận nhà đất trên cho ông. Tuy nhiên, vụ

án đang trong quá trình giải quyết thì bà T tự ý bán nhà đất này cho bà Vũ Thị H và rút đơn khởi kiện. Do đó, từ bị đơn ông trở thành nguyên đơn trong vụ án này. Việc bà H mua nhà đất đang có tranh chấp là hoàn toàn trái pháp luật vì ông ở ngôi nhà này từ năm 2009 đến nay và tranh chấp nhà đất đang được giải quyết tại Tòa án. Bà H đã được chỉnh lý biến động đứng tên nhà đất trên và dùng tài sản này để thế chấp, vay tiền tại Ngân hàng TMCP Á Châu.

Do đó, ông khởi kiện đề nghị Toà án tuyên:

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Nguyễn Văn M, bà Hoàng Thị H với bà Ngô Thị Bảo T lập ngày 16/01/2013 tại Phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng;

- Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Ngô Thị Bảo T với bà Vũ Thị H lập ngày 21/5/2016 tại Văn phòng Công chứng P;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Ngô Thị Bảo T ngày 17/7/2013, chỉnh lý biến động sang tên cho bà Vũ Thị H ngày 23/5/2016;

- Hủy hợp đồng thế chấp tài sản ngày 24/5/2016 giữa bà Vũ Thị H với Ngân hàng TMCP Á Châu;

- Công nhận nhà đất tại số 49 đường L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng là thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Ngô Thị Bảo T trình bày:*

Nguồn gốc nhà đất tại số 49 đường L, quận S, thành phố Đà Nẵng là của ông Hoàng Anh T. Tuy nhiên, do ông T là người nước ngoài nên nhờ vợ chồng ông M, bà H đứng tên dùm. Ngày 16/01/2013, theo yêu cầu của ông T, vợ chồng ông M, bà H đã lập hợp đồng chuyển nhượng nhà đất trên cho bà tại Phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng, giá trị chuyển nhượng là 1.000.000 đồng. Việc ông M, bà H chuyển nhượng nhà đất trên cho bà là hoàn toàn theo ý kiến của ông T theo Giấy cam kết ngày 16/01/2013 vì trước đó bà có giao cho ông T số tiền 20.000 USD để ông T làm thủ tục kết hôn, bảo lãnh sang Mỹ nhưng không được và 600.000.000 đồng là tiền chi phí chăm sóc cho mẹ ông T lúc đau ốm, do ông T không có tiền trả lại nên mới đồng ý chuyển nhượng nhà đất này cho bà. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà làm thủ tục và được chỉnh lý biến động sang tên nhà đất ngày 18/01/2013; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất ngày 17/7/2013. Do đây là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà nên việc bà chuyển nhượng lại cho

bà H là đúng pháp luật. Vì vậy, bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- *Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng trình bày:* Quá trình giải quyết nhà đất tại số 49 đường L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

- *Ông Nguyễn Văn M và bà Hoàng Thị H trình bày:* Nhà và đất tại số 49 đường L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông T; vợ chồng ông, bà chỉ là người đứng tên dùm và việc vợ chồng ông, bà lập hợp đồng nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên cho bà T đứng tên là theo ý kiến của ông T vì ông T là Việt kiều chưa thể đứng tên trên giấy tờ nhà đất.

- *Bà Vũ Thị H trình bày:* Việc bà nhận chuyển nhượng nhà đất tại số 49 đường L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng từ bà Ngô Thị Bảo T là đúng quy định pháp luật vì thời điểm chuyển nhượng, bà T là người đứng tên trên giấy tờ nhà đất, hợp đồng chuyển nhượng được công chứng theo quy định. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

- *Đại diện Văn phòng Công chứng P trình bày:* Việc công chứng giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giữa bà Ngô Thị Bảo T với bà Vũ Thị H được thực hiện đúng quy định pháp luật.

- *Đại diện Ngân hàng TMCP Á Châu trình bày:* Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP Á Châu và bà H được thực hiện đầy đủ các thủ tục đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật. Do đó, Ngân hàng TMCP Á Châu đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho Ngân hàng.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 07/6/2018, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Anh T về việc công nhận nhà đất tại 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Hoàng Anh T.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Hoàng Anh T về việc:

2.1. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Ngô Thị Bảo T với ông Nguyễn Văn M và bà Hoàng Thị H được Phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng công chứng ngày 16/01/2013.

2.2. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Ngô Thị Bảo T và bà Vũ Thị H được Văn phòng Công chứng P thành phố Đà Nẵng công chứng ngày 21/5/2016.

2.3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Ngô Thị Bảo T ngày 17/7/2013, chỉnh lý biến động sang tên cho bà Vũ Thị H ngày 23/5/2016.

2.4. Hủy Hợp đồng thế chấp số: STR.BĐCN.240516 ngày 24/5/2016 giữa bà Vũ Thị H và Ngân hàng TMCP Á Châu thành phố Hồ Chí M.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

- Ngày 13/6/2018, ông Hoàng Anh T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị số 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/6/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2019/DS-PT ngày 26/6/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

Không chấp nhận kháng nghị số: 04/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Anh T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2018/DS-ST ngày 07/6/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

- Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Hoàng Anh T có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 74/2020/KN-DS ngày 28/10/2020, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2019/DS-PT ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2014/DS-PT ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 12/2021/DS-GĐT ngày 08/4/2021, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định:

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số: 73/2014/DS-PT ngày 26/6/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

** Sau khi Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết lại vụ án theo Quyết định giám đốc thẩm số 12/2021/DS-GĐT ngày 08/4/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị H người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Anh T trình bày*:

Nhà đất tại số 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng là tài sản hợp pháp của ông T; Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng ông M cho bà T là giả tạo nhằm che dấu một giao dịch khác là việc bà T đứng tên hộ cho ông T nên vô hiệu. Người đại diện hợp pháp của bà T tại phiên tòa cho rằng ông T đã chuyển nhượng hợp pháp cho bà T thông qua hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông M và bà T là không đúng; khi Tòa án đang giải quyết tranh chấp nhà đất này giữa ông T với bà T, bà T tự ý chuyển nhượng cho bà Vũ Thị H là vi phạm điều cấm pháp luật nên vô hiệu. Do đó, ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX tuyên:

- Vô hiệu đối với: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa vợ ông M với bà T lập ngày 16/01/2013 tại Phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà T với bà H lập ngày 21/5/2016 tại Văn phòng Công chứng P.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Ngô Thị Bảo T ngày 17/7/2013, chỉnh lý biến động sang tên cho bà Vũ Thị H ngày 23/5/2016.

- Công nhận nhà đất tại số 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng là thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông.

Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số STR.BĐCN.265.240516 ngày 24/5/2016 giữa bà Vũ Thị H và ACB đã chấm dứt hiệu lực pháp luật nên ông T rút yêu cầu khởi kiện đối với Hợp đồng này.

Ông T thống nhất với kết quả thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá số: 5220096/CT ngày 25/4/2022 của Công ty CP Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung.

** Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 22/9/2021, sửa đổi, bổ sung ngày 02/11/2021, bà Vũ Thị H người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Nguyễn M H trình bày*:

Năm 2016, qua môi giới bà H được biết bà Ngô Thị Bảo T có nhu cầu bán căn nhà số 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng do chính bà T là chủ sở

hữu. Bà đã được Phòng Công chứng P xác nhận việc mua bán và đã được chỉnh lý sang tên trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và sử dụng đất ngày 23/5/2016.

Sau khi mua bán xong, bà có việc gấp phải đi nước ngoài. Tuy nhiên, khi từ nước ngoài trở về bà thấy ông T chiếm hữu căn nhà mà bà đã mua của bà T. Sau này, vụ việc tranh chấp giữa bà T và ông T đã được Toà án các cấp có thẩm quyền giải quyết. Bà tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do việc mua bán của bà và chị T là ngay thẳng, đúng pháp luật, đúng quy định và chính sách của Nhà nước nên đã được Toà án các cấp bảo vệ và xác nhận hợp đồng mua bán là hợp pháp.

Nhưng ngày 28/10/2020, bà nhận được Quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm số 74/2020 KN-DS và Quyết định Giám đốc thẩm số 12/2021/DS-GĐT ngày 08/4/2021 của Toà án Nhân dân Tối cao, về vấn đề này bà có ý kiến như sau: Giao dịch mua nhà của tôi là ngay thẳng và chính đáng. Tài sản đó thuộc quyền sở hữu của bà T nhưng trong Quyết định của Giám đốc thẩm nêu rằng: *"nhà đó không thuộc sở hữu của bà T"*. Vậy trách nhiệm chứng minh tài sản thuộc về bà T.

Trong trường hợp Tòa án tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà T và bà được Văn phòng Công chứng P công chứng ngày 21/5/2016 thì bà yêu cầu bà T phải bồi thường thiệt hại bằng giá thị trường của quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 49 L, quận S, thành phố Đà Nẵng tại thời điểm giải quyết vụ án *(dự kiến giá trị nhà đất hiện nay theo giá thị trường là khoảng 18 tỷ đồng)*.

** Bị đơn bà Ngô Thị Bảo T không có ý kiến trình bày trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết lại vụ án. Tại phiên tòa ông Nguyễn Phúc T là người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng*:

Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng ông M và bà T được công chứng đúng quy định pháp luật, việc hợp đồng thể hiện giá trị chuyển nhượng 1.000.000đ là không trái pháp luật, bà T đã được chỉnh lý biến động đứng tên trong giấy chứng nhận, đó là tài sản hợp pháp của bà T. Do vậy, bà T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H.

Đối với kết quả thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá số: 5220096/CT ngày 25/4/2022 của Công ty CP Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung, bà T, ông T không có ý kiến và không có yêu cầu định giá lại.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 122, 127, 128, 129, khoản 2 Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 4 Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 179 và điểm b khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013; điểm a và điểm b tiểu mục 2.4 mục 2 Phần I của Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 2.3 Điều 2 Mục II Nghị quyết số 02/2004/NQ – HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; khoản 2, 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Hoàng Anh T đối với bị đơn là bà Ngô Thị Bảo T.

1.1. Tuyên vô hiệu đối với: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng giữa ông Nguyễn Văn M, bà Hoàng Thị H và bà Ngô Thị Bảo T, được Phòng Công chứng Số 1 thành phố Đà Nẵng công chứng ngày 16/01/2013, số công chứng 410 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, giữa bà Ngô Thị Bảo T và bà Vũ Thị H được Văn phòng Công chứng P, công chứng ngày 21/5/2016;

1.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 024762, số vào sổ cấp GCN: CTS 20446 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2013 cho bà Ngô Thị Bảo T, chỉnh lý biến động sang tên cho bà Vũ Thị H ngày 23/5/2016;

1.3. Công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số B2.10, địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Hoàng Anh T;

1.4. Buộc bà Vũ Thị H phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 024762, số vào sổ cấp GCN: CTS 20446 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2013 và trang bổ sung Giấy chứng nhận cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận S, thành phố Đà Nẵng;

1.5. Trường hợp bà Vũ Thị H không nộp thì yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng ra quyết định hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 024762, số vào sổ cấp GCN: CTS 20446 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2013 và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Hoàng Anh T.

2. Ông Hoàng Anh T được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số B2.10, địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng cho ông Hoàng Anh T.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Anh T đối với yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số STR.BĐCN.265.240516 ngày 24/5/2016 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu và bà Vũ Thị H vô hiệu.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị H đối với bà Ngô Thị Bảo T về việc bồi thường thiệt hại do Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, giữa bà Ngô Thị Bảo T và bà Vũ Thị H được Văn phòng Công chứng P, công chứng ngày 21/5/2016 bị tuyên vô hiệu:

Buộc bà Ngô Thị Bảo T phải bồi thường cho bà Vũ Thị H số tiền là 13.456.226.148 đồng (Mười ba tỉ, bốn trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi sáu ngàn, một trăm bốn mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị H đối với bà Ngô Thị Bảo T về việc bồi thường thiệt hại do Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu với số tiền là 3.709.811.207đ (Ba tỉ, bảy trăm không chín triệu, tám trăm mười một ngàn, hai trăm không bảy đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 24/7/2022, bà Ngô Thị Bảo T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Anh T và yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị H; công nhận nhà và

đất tại số 49 L, quận S, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của bà Vũ Thị H.

- Ngày 15/8/2022, bà Vũ Thị H kháng cáo, cho rằng án sơ thẩm buộc bà phải chịu 30% lỗi là không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: HĐXX cấp phúc thẩm tuân thủ đúng trình tự thủ tục phiên toà theo đúng quy định.

Về nội dung: Án sơ thẩm đã giải quyết đúng theo các quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Hoàng Anh T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của người đại diện hợp pháp của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn M, bà Hoàng Thị H và Văn phòng Công chứng P vắng mặt; Phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng và Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa và xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Xét kháng cáo của Ngô Thị Bảo T về việc sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Anh T và yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị H; công nhận nhà và đất tại số 49 L, quận S, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu của bà Vũ Thị H.

[2.1] Nguồn gốc thửa đất số 33, tờ bản đồ số B2.10, địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng là do ông Hoàng Anh T là Việt kiều, định cư tại Mỹ gửi tiền nhờ ông Nguyễn Văn M mua đất, làm nhà và đứng tên hộ vào năm 2007. Năm 2009, ông T về Việt Nam sinh sống nên ông M đã giao lại nhà đất này cho ông T quản lý, sử dụng. Tháng 8/2012, bà Ngô Thị Bảo T về sống chung (không đăng ký kết hôn) với ông T tại nhà đất nói trên.

[2.2] Ngày 16/01/2013, vợ chồng ông Nguyễn Văn M lập Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất trên cho bà Ngô Thị Bảo T tại Phòng Công chứng Số 1

thành phố Đà Nẵng với giá trị chuyển nhượng là 1.000.000 đồng. Bà T cho rằng việc chuyển nhượng nhà đất nêu trên giữa vợ chồng ông M với bà là để cấn trừ khoản tiền 20.000 USD và 600.000.000 đồng tiền Việt Nam mà ông T nhận của bà nhưng ông T không thừa nhận; bà T không cung cấp được bất cứ tài liệu gì để chứng cứ chứng minh cho lời trình bày trên và cùng ngày 16/01/2013, ông T và bà T lập "Giấy cam kết" có nội dung *"Ông M chuyển nhượng nhà đất cho bà T với "số tiền 1 triệu để hợp thức giấy tờ hợp đồng (số tiền không có thực)*". Ngoài ra, tại các Giấy xác nhận cư trú do ông T cung cấp (BL 118, 204, 205, 229) thì nhà đất này vẫn do ông T quản lý, sử dụng cho đến nay. Như vậy, mặc dù hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng nhưng trên thực tế thì không có việc giao, nhận tiền cũng như giao nhận nhà. Việc giao dịch mua bán nhà đất các bên thực chất, là bà T đứng tên hộ cho ông T, khi ông T chưa có đủ điều kiện để được đứng tên sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

Do đó, có đủ cơ sở để xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 16/01/2013 giữa vợ chồng ông M, bà H với bà T, đối với nhà đất tại số 49 L, quận S, thành phố Đà Nẵng là giao dịch giả tạo, nhằm che giấu một giao dịch khác theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2005. Tình tiết này được chứng minh tại Quyết định giám đốc thẩm số 12/2021/DS-GĐT ngày 08/4/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã kết luận. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Ngày 21/5/2016, tại Văn phòng công chứng P, bà T chuyển nhượng nhà đất nêu trên cho bà Vũ Thị H. Ngày 23/5/2016, bà H được chỉnh lý biến động đứng tên nhà đất tại số 49 L. Ngày 24/5/2016, bà H thế chấp nhà đất này cho Ngân hàng TMCP Á Châu để bảo đảm cho khoản vay 2.600.000.000 đồng.

[2.4] Xét thấy, thời điểm bà T chuyển nhượng nhà đất trên cho bà H thì tài sản này đang có tranh chấp. Thể hiện việc ngày 30/5/2015, bà T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả lại nhà đất trên cho bà. Ngày 16/6/2015, Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án. Ngày 18/8/2015, ông T có đơn phản tố về việc công nhận quyền sử dụng đất cho ông T, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T và đã được chuyển thẩm quyền cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý tại Thông báo số 488/TB - TLVA ngày 10/9/2015. Ngày 15/6/2016, bà T có đơn xin rút đơn khởi kiện. Tòa án đã chuyển đổi tư cách tố tụng đối với các đương sự tham gia vụ án, theo đó ông T thành nguyên đơn và bà T thành bị đơn. Như vậy, việc bà T tự ý chuyển nhượng nhà đất khi đang có tranh chấp là trái với quy định về điều kiện thực hiện quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 179 và điểm b khoản 1 Điều 188 Luật

Đất đai 2013, nên Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa bà T và bà H là vô hiệu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 122, 127, 128 Bộ luật Dân sự 2005.

[2.5] Xét thấy, Tòa cấp sơ thẩm xác định hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa vợ chồng ông M, bà H với bà T và hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa bà T với bà H là vô hiệu, nên yêu cầu của ông T về việc tuyên vô hiệu các hợp đồng này và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BN024762 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2013 cho bà Ngô Thị Bảo T, được chỉnh lý biến động sang tên cho bà Vũ Thị H ngày 23/5/2016 là có cơ sở.

[3] Xét kháng cáo của Vũ Thị H cho rằng án sơ thẩm buộc bà phải chịu 30% lỗi là không đúng, thì thấy:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà H khẳng định việc bà mua bán nhà đất là ngay thẳng đúng pháp luật và được các cơ quan có thẩm quyền công nhận, nhưng cấp sơ thẩm buộc bà phải chịu 30% lỗi là không đúng mà phải bồi thường 100%. (Về giá trị chuyển nhượng, theo hợp đồng và thực tế cũng như chứng thư thẩm định giá không kháng cáo nên không xét).

[3.2] Theo quy định tại khoản 2 Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005: *khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; .... Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.*

Xét mức độ lỗi của các bên: Nhà đất 49 L đang có tranh chấp nhưng bà T tự ý chuyển nhượng cho bà H là trái với quy định của pháp luật. Nhà đất do ông T quản lý sử dụng từ 2009 đến nay, đồng thời ngay khi thấy bà T đưa người đến mua nhà vào năm 2014, ông đã treo biển nhà có tranh chấp nên bà T không bán được dẫn đến bà T khởi kiện buộc ông T giao trả nhà, nhưng khi nhận chuyển nhượng bà H không xem xét cụ thể tài sản, xác định ai là người đang quản lý, sử dụng thực tế. Do đó, bà T và bà H đều có lỗi dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu, nhưng lỗi chính thuộc về bà T. Căn cứ hướng dẫn tại điểm a và điểm b tiểu mục 2.4 mục 2 Phần I của Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "*Hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình*", Hội đồng xét xử xác định bà T có lỗi 70% và bà H có lỗi 30% dẫn đến hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu, tương ứng bà T chịu trách nhiệm 70% thiệt hại = **8.656.226.148đ**, bà H chịu trách nhiệm 30% thiệt hại = **3.709.811.207đ**.

Do vậy, bà H kháng cáo yêu cầu bà T bồi thường toàn bộ thiệt hại là không có cơ sở.

[4] Xét thấy, Tòa cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá khách quan toàn diện vụ án và áp dụng đúng pháp luật nên bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thị

Bảo T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại phiên tòa.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Ngô Thị Bảo T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm về án phí, chi phi phí tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành như án sơ thẩm đã tuyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 301 Bộ Luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Ngô Thị Bảo T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào: Điều 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 122, 127, 128, 129, khoản 2 Điều 137 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 4 Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 179 và điểm b khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013; điểm a và điểm b tiểu mục 2.4 mục 2 Phần I của Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 2.3 Điều 2 Mục II Nghị quyết số 02/2004/NQ – HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; khoản 2, 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Hoàng Anh T đối với bị đơn là bà Ngô Thị Bảo T.

1.1. Tuyên vô hiệu đối với: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng giữa ông Nguyễn Văn M, bà Hoàng Thị H và bà Ngô Thị Bảo T, được Phòng Công chứng Số 1 thành phố Đà Nẵng công chứng ngày 16/01/2013, số công chứng 410 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, giữa bà Ngô

Thị Bảo T và bà Vũ Thị H được Văn phòng Công chứng P, công chứng ngày 21/5/2016;

1.2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 024762, số vào sổ cấp GCN: CTs 20446 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2013 cho bà Ngô Thị Bảo T, chỉnh lý biến động sang tên cho bà Vũ Thị H ngày 23/5/2016;

1.3. Công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 33, tờ bản đồ số B2.10, địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông Hoàng Anh T.

1.4. Buộc bà Vũ Thị H phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 024762, số vào sổ cấp GCN: CTs 20446 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2013 và trang bổ sung Giấy chứng nhận cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận S, thành phố Đà Nẵng.

1.5. Trường hợp bà Vũ Thị H không nộp thì yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng ra quyết định hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 024762, số vào sổ cấp GCN: CTs 20446 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/7/2013 và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Hoàng Anh T.

2. Ông Hoàng Anh T được quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 33, tờ bản đồ số B2.10, địa chỉ 49 L, phường T, quận S, thanh phố Đà Nẵng cho ông Hoàng Anh T.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Anh T đối với yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số STR.BĐCN.265.240516 ngày 24/5/2016 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu và bà Vũ Thị H vô hiệu.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị H đối với bà Ngô Thị Bảo T về việc bồi thường thiệt hại do Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 49 L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, giữa bà Ngô Thị Bảo T và bà Vũ Thị H được Văn phòng Công chứng P, công chứng ngày 21/5/2016 bị tuyên vô hiệu.

Buộc bà Ngô Thị Bảo T phải bồi thường cho bà Vũ Thị H số tiền là **13.456.226.148 đồng** *(Mười ba tỉ, bốn trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi sáu ngàn, một trăm bốn mươi tám đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Vũ Thị H đối với bà Ngô Thị Bảo T về việc bồi thường thiệt hại do Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu với số tiền là **3.709.811.207đ** *(Ba tỉ, bảy trăm không chín triệu, tám trăm mười một ngàn, hai trăm không bảy đồng)*.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Ngô Thị Bảo T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tại Biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005038 ngày 08/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Bà Vũ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tại Biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005063 ngày 06/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

7. Các quyết định khác của án sơ thẩm về án phí, chi phi phí tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành như án sơ thẩm đã tuyên.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tồn